

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 47/CBTT- PGDM

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

V/v: CBTT Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018  
và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
giữa BCTC kiểm toán và BCTC tự lập năm 2018

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018
  - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC kiểm toán và BCTC tự lập năm 2018
7. Địa chỉ Website [www.app.com.vn](http://www.app.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.



**Nguyễn Duy Kiên**



**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 39

2021  
CÔNG  
NHIỆ  
TOÁN  
HẾT  
TRÁY

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch
Ông Hoàng Trung Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Hoàng Bình Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Vũ	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 01/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/04/2018)

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Trung Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Bình Dương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đào Việt Trung	Phó Tổng giám đốc

#### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

*Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**



**Hoàng Trung Dũng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019*



Số: 218 -19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi : Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 06/03/2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Đô Lương và Công ty CP Dầu thực vật Nghệ An để làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu dự phòng cho các khoản đầu tư này hay không.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

**Phạm Thị Hiền**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.382.498.877</b>	<b>67.443.787.689</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.807.954.892</b>	<b>1.376.067.628</b>
1. Tiền	111	V.1.	1.807.954.892	1.376.067.628
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.925.736.312</b>	<b>12.560.231.186</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	15.888.670.581	11.873.488.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	651.531.744	215.042.247
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.244.410.473	2.025.735.462
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(1.858.876.486)	(1.554.035.494)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>37.527.051.336</b>	<b>52.640.516.924</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.318.728.695	53.617.050.112
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(791.677.359)	(976.533.188)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.121.756.337</b>	<b>866.971.951</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	341.540.581	135.606.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.449.452.981	681.144.317
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	330.762.775	50.221.067
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>18.902.466.208</b>	<b>14.119.240.411</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.109.805.474</b>	<b>12.496.891.114</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	11.109.805.474	12.496.891.114
- Nguyên giá	222		47.803.131.631	47.071.532.548
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.693.326.157)	(34.574.641.434)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>467.780.835</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		467.780.835	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	5.000.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.324.879.899</b>	<b>1.622.349.297</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	2.324.879.899	1.622.349.297
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>76.284.965.085</b>	<b>81.563.028.100</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>27.919.171.230</b>	<b>32.311.594.489</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.919.171.230</b>	<b>32.311.594.489</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	5.715.267.771	6.469.762.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	203.875.327	631.816.802
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	294.448.314	65.637.958
4. Phải trả người lao động	314		908.847.354	1.513.771.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	45.138.659	96.894.862
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	616.242.975	1.414.046.868
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	19.720.561.143	21.593.243.921
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		414.789.687	526.419.666
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>48.365.793.855</b>	<b>49.251.433.611</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>47.634.799.817</b>	<b>48.520.439.573</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.321.170.000	44.116.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.321.170.000	44.116.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	2.283.244.445
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.255.005.372	2.140.645.128
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		617.148.628	1.019.167.879
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		637.856.744	1.121.477.249
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>730.994.038</b>	<b>730.994.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.19.	66.371.540	66.371.540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>76.284.965.085</b>	<b>81.563.028.100</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






**Đỗ Hồng Hạnh**

**Trần Minh Khoa**

**Hoàng Trung Dũng**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	121.493.536.856	82.818.158.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	435.375.081	336.812.845
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		121.058.161.775	82.481.345.931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	95.894.270.558	55.742.447.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.163.891.217	26.738.898.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	14.601.489	32.547.032
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.547.536.215	1.409.182.570
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.470.925.658	1.246.863.012
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	9.557.611.014	10.056.276.575
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	13.303.877.260	13.221.069.760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		769.468.217	2.084.916.355
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	342.862.276	251.188.109
12. Chi phí khác	32	VI.7.	202.258.821	261.564.296
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		140.603.455	(10.376.187)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		910.071.672	2.074.540.168
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	272.214.928	953.062.919
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		637.856.744	1.121.477.249
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		142,96	214,78

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỠ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Hồng Hạnh

Trần Minh Khoa

Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 23/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty tăng từ **44.116.550.000 VND** lên **46.321.170.000 VND** (Bằng chữ: *Bốn mươi sáu tỷ, ba trăm hai mươi một triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: APP.

#### 2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy móc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển khách hàng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

**Trụ sở chính của Công ty:** KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh tại Thái Nguyên	Thôn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên
3. Chi nhánh Phú Thọ	Khu Minh Đức, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ
4. Chi nhánh Thanh Hóa	Số nhà 125A đường Lê Thánh Tông, phường Đông Vệ, thành phố Thanh hóa, tỉnh Thanh Hóa

Chi nhánh tại Phú Thọ của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh số 0101438047-003 đăng ký lần đầu ngày 24/07/2018.

Chi nhánh tại Thanh Hóa của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh số 0101438047-004 đăng ký lần đầu ngày 04/12/2018.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

**2. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chuyển giao công nghệ.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng dự án Phú Bình - Thái Nguyên được ghi nhận theo giá gốc, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí quyền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước là bảo hiểm cháy nổ phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê cửa hàng là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê cửa hàng. Chi phí thuê cửa hàng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### 12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Các khoản phải trả đã được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

#### *Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thuê mặt bằng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí lãi vay phải trả được xác định căn cứ giá trị tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định trong hợp đồng vay. Chi phí thuê mặt bằng được xác định căn cứ theo hợp đồng thuê và các quyết định của Tổng Giám đốc công ty và căn cứ theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, thành phẩm từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ lãi tiền gửi.

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**19.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với các mặt hàng bán trong nước.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác:**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

**1. Tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tiền</b>		
<i>Tiền mặt</i>	209.747.818	207.414.646
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	1.598.207.074	1.168.652.982
VND	1.580.303.561	1.150.836.811
USD	17.903.513	17.816.171
<b>Cộng</b>	<b>1.807.954.892</b>	<b>1.376.067.628</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	5.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Bắc Hương	4.500.000.000	-	-	-
<i>Tỷ lệ sở hữu: 51,89%</i> <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết: 15%</i>				
Công ty CP Kinh doanh tổng hợp Đô Lương	200.000.000	-	-	-
Công ty CP Dầu thực vật Nghệ An	300.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty TNHH Bắc Hương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500363508 ngày 26/04/2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 05 ngày 12/02/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng chẵn). Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	2.220.580.318	-	1.071.644.200	-

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CN Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	677.763.900	-	-	-
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga	583.982.386	408.787.670	583.982.386	291.991.193
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng - Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Lào	554.744.188	-	-	-
CN Công ty CP Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	-	-	806.210.000	-
Các đối tượng hác	11.851.599.789	1.450.088.816	9.411.652.385	1.262.044.301
<b>Cộng</b>	<b>15.888.670.581</b>	<b>1.858.876.486</b>	<b>11.873.488.971</b>	<b>1.554.035.494</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Chi	87.370.000	-
Công ty CP Thiết bị điện ACE	66.000.000	66.000.000
Công ty CP Xây dựng và Tài nguyên môi trường Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Bách Khoa	45.000.000	45.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Hà Minh Trang	27.161.200	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tân An	360.000.000	-
Các đối tượng khác	16.000.544	54.042.247
<b>Cộng</b>	<b>651.531.744</b>	<b>215.042.247</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>380.610.671</b>	<b>-</b>	<b>310.069.840</b>	<b>-</b>
Phải thu thuế TNCN	209.191.274	-	121.191.814	-
Bùi Đức Duy	-	-	157.828.432	-
Vũ Ngọc Quý	152.674.909	-	-	-
Các đối tượng khác	18.744.488	-	31.049.594	-

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

<b>Tạm ứng</b>	<b>636.396.858</b>	-	<b>941.555.942</b>	-
Ngô Hoàng Anh	145.428.808	-	-	-
Lưu Hồng Ngọc	203.191.519	-	64.017.817	-
Hoàng Bình Dương	-	-	100.000.000	-
Nguyễn Xuân Tâm	30.892.547	-	95.893.547	-
Nguyễn Tiến Dũng	76.591.300	-	-	-
Các đối tượng khác	180.292.684	-	681.644.578	-
<b>Ký quỹ ký cược</b>	<b>54.880.000</b>	-	<b>27.680.000</b>	-
Công ty CP Vận tải đường sắt Hà Nội - CN Toa xe hàng	43.800.000	-	16.600.000	-
Công ty CP Vận tải đường Sắt - bảo lãnh dự thầu gói thầu số 15	11.080.000	-	11.080.000	-
<b>Dư nợ TK 3388</b>	<b>160.117.980</b>	-	<b>742.052.080</b>	-
Công ty CP Gemachem Việt Nam	-	-	731.033.991	-
Các đối tượng khác	160.117.980	-	11.018.089	-
<b>Dư nợ TK 3383</b>	<b>12.404.964</b>	-	<b>4.377.600</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>1.244.410.473</b>	-	<b>2.025.735.462</b>	-

6. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu quá hạn, khó đòi</b>				
Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga	583.982.386	175.194.716	583.982.386	291.991.193
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bình Phương	246.759.810	74.027.943	246.759.810	123.379.905
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Chung	236.306.432	-	236.591.622	-
Các đối tượng khác	1.366.703.715	325.653.198	1.012.897.799	110.825.025
<b>Cộng</b>	<b>2.433.752.343</b>	<b>574.875.857</b>	<b>2.080.231.617</b>	<b>526.196.123</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	2.785.966.675	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.160.899.040	-	35.175.251.950	-
Công cụ, dụng cụ	198.855.765	-	158.155.880	-
Thành phẩm	13.989.891.385	791.677.359	16.270.258.063	976.533.188
Hàng hóa	2.183.115.830	-	2.013.384.219	-
<b>Cộng</b>	<b>38.318.728.695</b>	<b>791.677.359</b>	<b>53.617.050.112</b>	<b>976.533.188</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>	430.780.835	-
Dự án Phú Bình - Thái Nguyên	430.780.835	-
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	37.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>467.780.835</b>	<b>-</b>

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND	
	Chuyển giao công nghệ	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư ngày 31/12/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
Số dư ngày 31/12/2018	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.910.231.420 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	9.904.828.664	27.029.489.171	9.746.786.659	390.428.054	47.071.532.548
Mua trong năm	-	370.954.546	277.000.000	-	647.954.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	615.572.243	-	-	-	615.572.243
Thanh lý, nhượng bán	(58.806.834)	-	(473.120.872)	-	(531.927.706)
Số dư ngày 31/12/2018	10.461.594.073	27.400.443.717	9.550.665.787	390.428.054	47.803.131.631
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	9.662.542.089	18.335.576.319	6.320.626.761	255.896.265	34.574.641.434
Khấu hao trong năm	268.481.141	1.427.041.796	892.407.996	62.681.496	2.650.612.429
Thanh lý, nhượng bán	(58.806.834)	-	(473.120.872)	-	(531.927.706)
Số dư ngày 31/12/2018	9.872.216.396	19.762.618.115	6.739.913.885	318.577.761	36.693.326.157
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	242.286.575	8.693.912.852	3.426.159.898	134.531.789	12.496.891.114
Tại ngày 31/12/2018	589.377.677	7.637.825.602	2.810.751.902	71.850.293	11.109.805.474

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.186.060.060 VND ( ngày 31/12/2107: 3.917.314.567 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.416.582.676 VND (ngày 31/12/2017: 30.703.055.324 VND)

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>341.540.581</b>	<b>135.606.567</b>
Bảo hiểm cháy nổ	107.457.739	78.301.600
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	234.082.842	57.304.967
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.324.879.899</b>	<b>1.622.349.297</b>
Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất	1.281.728.920	1.319.426.836
Chi phí trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu	810.000.000	-
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	233.150.979	302.922.461
<b>Cộng</b>	<b>2.666.420.480</b>	<b>1.757.955.864</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
TOC Glycol Company Limited	1.153.448.000	1.153.448.000	-	-
MIDWEST Trade international FZE	1.470.634.573	1.470.634.573	-	-
KISMAT Petroleum Trading Pte Ltd	597.860.470	597.860.470	-	-
HANWA Co.,LTD	717.471.632	717.471.632	-	-
Công ty TNHH GREEN LUBE Việt Nam	407.550.000	407.550.000	334.400.000	334.400.000
Công ty TNHH Thương mại Nam Hải	286.198.715	286.198.715	513.831.978	513.831.978
Viện nghiên cứu Cơ khí	-	-	2.110.278.489	2.110.278.489
DUCAT Chemical Co.,Ltd	-	-	813.467.200	813.467.200
HANWA Co.,LTD	-	-	1.419.408.900	1.419.408.900
Các đối tượng khác	1.082.104.381	1.082.104.381	1.278.376.119	1.278.376.119
<b>Cộng</b>	<b>5.715.267.771</b>	<b>5.715.267.771</b>	<b>6.469.762.686</b>	<b>6.469.762.686</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Hóa chất công nghiệp và Vật tư tổng hợp	-	103.468.351
Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	-	467.995.335
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại sản xuất xây dựng Đông Mê Kông	153.450.000	-
Các đối tượng khác	50.425.327	60.353.116
<b>Cộng</b>	<b>203.875.327</b>	<b>631.816.802</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	34.471.176	3.723.033.589	3.498.940.522	258.564.243
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.067.828.195	2.067.828.195	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.464.143	272.214.928	275.679.071	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	277.079.928	268.898.496	8.181.432
Thuế tài nguyên	27.702.639	337.114.800	364.817.439	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.273.500	7.273.500	-
Các loại thuế khác	-	7.500.000	7.500.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	27.702.639	-	27.702.639
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	75.777.598	75.777.598	-
<b>Cộng</b>	<b>65.637.958</b>	<b>6.795.525.177</b>	<b>6.566.714.821</b>	<b>294.448.314</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	50.221.067	2.263.470	-	47.957.597
Thuế xuất nhập khẩu	-	73.910.612	177.246.416	103.335.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	15.269.774	15.269.774
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	164.199.600	164.199.600
<b>Cộng</b>	<b>50.221.067</b>	<b>76.174.082</b>	<b>356.715.790</b>	<b>330.762.775</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	17.138.659	68.894.862
Trích trước chi phí thuê mặt bằng	28.000.000	28.000.000
<b>Cộng</b>	<b>45.138.659</b>	<b>96.894.862</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.057.465
Kinh phí công đoàn	68.453.085	55.175.586
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	487.290.220	447.717.630
Công ty TNHH Minh Long Việt Nam	-	903.367.230
Các đối tượng khác	60.499.670	6.728.957
<b>Cộng</b>	<b>616.242.975</b>	<b>1.414.046.868</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (i)	12.488.477.574	12.488.477.574	58.321.921.600	63.440.162.099	17.606.718.073	17.606.718.073
Vay cán bộ nhân viên (ii)						
Nguyễn Thị Hạnh	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
Bùi Thị Đông	20.000.000	20.000.000	15.000.000	-	5.000.000	5.000.000
Đinh Đăng Hải	25.000.000	25.000.000	25.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
Đinh Thị Việt Anh	-	-	304.768.421	1.309.768.421	1.005.000.000	1.005.000.000
Trần Thị Sự	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
Nguyễn Trường Sơn	2.104.704.403	2.104.704.403	2.132.204.403	1.027.500.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Đặng Tuyết Minh	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Lưu Thị Thúy Huyền	255.972.000	255.972.000	130.000.000	184.028.000	310.000.000	310.000.000
Hoàng Trung Dũng	4.600.907.166	4.600.907.166	5.619.651.318	2.408.390.000	1.389.645.848	1.389.645.848
Hùng Mai	-	-	3.102.408	89.982.408	86.880.000	86.880.000
Đinh Đăng Hà	36.000.000	36.000.000	36.000.000	-	-	-
Đỗ Hồng Hạnh	20.000.000	20.000.000	150.000.000	130.000.000	-	-
Lưu Hồng Ngọc	119.500.000	119.500.000	306.000.000	186.500.000	-	-
Trần Hoài Nam	-	-	100.000.000	100.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.720.561.143</b>	<b>19.720.561.143</b>	<b>67.143.648.150</b>	<b>69.016.330.928</b>	<b>21.593.243.921</b>	<b>21.593.243.921</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 3105/40407/2018/HĐTD ngày 31/05/2018. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là 60 tỷ đồng gồm cả Việt nam đồng và ngoại tệ quy đổi, trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh thanh toán, mở L/C được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 408/40407/2017/HĐTD ngày 28/03/2017 và các văn bản sửa đổi. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/05/2019. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn vay tối đa 6 tháng. Tài sản bảo đảm là tài sản theo hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo.

(ii) Khoản vay cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty. Lãi suất vay của kỳ hiện tại là 7,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	42.016.820.000	(10.000.000)	5.820.849.879	47.827.669.879
Tăng vốn trong năm trước	2.099.730.000	-	-	2.099.730.000
Lãi trong năm trước	-	-	1.121.477.249	1.121.477.249
Phân phối các quỹ	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(4.201.682.000)	(4.201.682.000)
Giảm khác	-	(10.000.000)	-	(10.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	44.116.550.000	(20.000.000)	2.140.645.128	46.237.195.128
Tăng vốn trong năm nay (*)	2.204.620.000	-	-	2.204.620.000
Lãi trong năm nay	-	-	637.856.744	637.856.744
Phân phối các quỹ	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(1.323.496.500)	(1.323.496.500)
Số dư tại ngày 31/12/2018	46.321.170.000	(20.000.000)	1.255.005.372	47.556.175.372

(\*) Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/05/2018

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	46.321.170.000	44.116.550.000
<b>Cộng</b>	<b>46.321.170.000</b>	<b>44.116.550.000</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	44.116.550.000	42.016.820.000
Vốn góp tăng trong năm	2.204.620.000	2.099.730.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	46.321.170.000	44.116.550.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.323.496.500</b>	<b>4.201.682.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.632.117	4.411.655
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.632.117	4.411.655
- Cổ phiếu phổ thông	4.632.117	4.411.655
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.632.117	4.411.655
- Cổ phiếu phổ thông	4.632.117	4.411.655
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**đ) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số tăng	Số giảm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	2.283.244.445	-	2.204.620.000	78.624.445
<b>Cộng</b>	<b>2.283.244.445</b>	<b>-</b>	<b>2.204.620.000</b>	<b>78.624.445</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**19. Nguồn kinh phí**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	66.371.540	66.371.540
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	66.371.540	66.371.540

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
USD	773,04	786,24
Tiền gửi ngân hàng	773,04	786,24

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.493.536.856	82.818.158.776
<b>Cộng</b>	<b>121.493.536.856</b>	<b>82.818.158.776</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	258.027.705	135.333.418
Hàng bán bị trả lại	177.347.376	201.479.427
<b>Cộng</b>	<b>435.375.081</b>	<b>336.812.845</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	95.894.270.558	55.742.447.703
<b>Cộng</b>	<b>95.894.270.558</b>	<b>55.742.447.703</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.042.100	13.182.430
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	559.389	19.364.602
<b>Cộng</b>	<b>14.601.489</b>	<b>32.547.032</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.470.925.658	1.246.863.012



Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	76.610.557	162.272.261
Chi phí tài chính khác	-	47.297
<b>Cộng</b>	<b>1.547.536.215</b>	<b>1.409.182.570</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	332.030.909	7.264.034
Tiền phạt do chậm tiến độ hợp đồng 08/2016/HĐXD/APP-NARIME	-	240.731.375
Các khoản khác	10.831.367	3.192.700
<b>Cộng</b>	<b>342.862.276</b>	<b>251.188.109</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	90.936.642	216.515.462
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực PCCC	-	44.597.000
Xử lý công nợ	98.718.608	
Chi phí khác	12.603.571	451.834
<b>Cộng</b>	<b>202.258.821</b>	<b>261.564.296</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>9.557.611.014</b>	<b>10.056.276.575</b>
Chi phí nhân viên	2.593.338.736	2.335.691.960
Chi phí vật liệu, bao bì	199.498.859	179.857.042
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.047.669	52.471.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	468.181.204	369.882.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.201.061.420	2.823.972.953
Chi phí bằng tiền khác	5.078.483.126	4.294.400.950
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>13.303.877.260</b>	<b>13.221.069.760</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.761.224.073	6.073.814.686
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	89.268.883	63.554.620
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	130.803.660	3.900.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	784.930.480	523.612.483
Thuế, phí, lệ phí	7.500.000	160.509.959
Chi phí dự phòng	304.840.992	887.304.923

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.083.114.767	2.403.572.469
Chi phí bằng tiền khác	4.142.194.405	3.104.800.620

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.871.072.247	103.075.818.668
Chi phí nhân công	10.133.950.338	9.704.827.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.650.612.429	1.430.069.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.022.423.704	6.393.879.422
Chi phí khác bằng tiền	9.754.015.900	8.185.003.331
<b>Cộng</b>	<b>121.432.074.618</b>	<b>128.789.598.440</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	910.071.672	2.074.540.168
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	451.002.969	654.180.621
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.361.074.641	2.728.720.789
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	272.214.928	545.744.158
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	272.214.928	545.744.158
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	407.318.761
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	272.214.928	953.062.919

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	637.856.744	1.121.477.249
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	200.000.000
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	200.000.000

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	637.856.744	921.477.249
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.461.787	4.290.273
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	142,96	214,78

(\*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 05 năm 2018 của Công ty. Năm 2018 chưa có cơ sở trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa được loại trừ khoản này.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 05 năm 2018 của Công ty.

	Năm 2017	Điều chỉnh	Năm 2017
	Số trước điều chỉnh		Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.121.477.249	-	1.121.477.249
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.290.273	-	4.290.273
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	261,40	(46,62)	214,78

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	2.204.620.000	2.099.730.000
Lỗi chênh lệch đánh giá lại khoản vay	66.630.893	-

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	67.077.017.257	58.635.871.384
---	----------------	----------------

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	69.016.330.928	39.747.410.354
--	----------------	----------------

**VIII Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 13/02/2019 của Công ty TNHH Bắc Hương, Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ trở thành thành viên góp vốn của Công ty TNHH Bắc Hương với tỷ lệ vốn góp là 45%.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Trường Sơn  
Ông Hoàng Trung Dũng  
Ông Hoàng Bình Dương  
Bà Đinh Thị Việt Anh

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT  
Phó chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc  
Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ  
Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>8.056.624.142</b>	<b>4.614.593.848</b>
Ông Nguyễn Trường Sơn	2.132.204.403	1.000.000.000
Ông Hoàng Trung Dũng	5.619.651.318	2.609.593.848
Bà Đinh Thị Việt Anh	304.768.421	1.005.000.000
<b>Vay ngắn hạn đã trả</b>	<b>4.745.658.421</b>	<b>1.300.748.000</b>
Ông Hoàng Trung Dũng	2.408.390.000	1.300.748.000
Ông Nguyễn Trường Sơn	1.027.500.000	-
Bà Đinh Thị Việt Anh	1.309.768.421	-

**Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>6.705.611.569</b>	<b>3.394.645.848</b>
Ông Nguyễn Trường Sơn	2.104.704.403	1.000.000.000
Ông Hoàng Trung Dũng	4.600.907.166	1.389.645.848
Bà Đinh Thị Việt Anh	-	1.005.000.000

**Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.095.713.068	1.338.977.032
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	294.000.000	135.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.389.713.068</b>	<b>1.473.977.032</b>

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

Đơn vị tính: VND

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4=1+2+3)	(5)	(6=4+5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	108.086.854.633	-	12.971.307.142	121.058.161.775	-	121.058.161.775
2. Giá vốn hàng bán	85.423.579.993	-	10.470.690.565	95.894.270.558	-	95.894.270.558
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>22.663.274.640</b>	<b>-</b>	<b>2.500.616.577</b>	<b>25.163.891.217</b>	<b>-</b>	<b>25.163.891.217</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3)	(4=1+2+3)	(5)	(6=4+5)
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	70.297.359.030	-	12.183.986.901	82.481.345.931	-	82.481.345.931
2. Giá vốn hàng bán	46.737.538.393	-	9.004.909.310	55.742.447.703	-	55.742.447.703
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>23.559.820.637</b>	<b>-</b>	<b>3.179.077.591</b>	<b>26.738.898.228</b>	<b>-</b>	<b>26.738.898.228</b>

**3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng phụ gia và sản phẩm dầu mỏ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	19.720.561.143	21.593.243.921
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.807.954.892)	(1.376.067.628)
Nợ thuần	17.912.606.251	20.217.176.293
Vốn chủ sở hữu	48.365.793.855	49.251.433.611
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	37,04%	41,05%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.807.954.892	1.376.067.628
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.274.204.568	12.345.188.939
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>22.082.159.460</b>	<b>13.721.256.567</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	19.720.561.143	21.593.243.921
Phải trả người bán và phải trả khác	6.331.510.746	7.883.809.554
Chi phí phải trả	45.138.659	96.894.862
<b>Cộng</b>	<b>26.097.210.548</b>	<b>29.573.948.337</b>

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện Phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	17.903.513	17.816.171

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.331.510.746	-	6.331.510.746
Chi phí phải trả	45.138.659	-	45.138.659
Các khoản vay	19.720.561.143	-	19.720.561.143
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	7.883.809.554	-	7.883.809.554
Chi phí phải trả	96.894.862	-	96.894.862
Các khoản vay	21.593.243.921	-	21.593.243.921

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.807.954.892	-	1.807.954.892
Các khoản đầu tư tài chính	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.274.204.568	-	15.274.204.568



Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.376.067.628	-	1.376.067.628
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.345.188.939	-	12.345.188.939

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Người lập biểu



**Đỗ Hồng Hạnh**

Kế toán trưởng



**Trần Minh Khoa**

Tổng Giám đốc



**Hoàng Trung Dũng**



Số: 44 /APP-CV

V/v: Chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC  
kiểm toán và BCTC tự lập năm 2018

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ ( mã CK : APP ) giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tự lập năm 2018.

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018 trước kiểm toán	Năm 2018 sau kiểm toán	Chênh lệch (2018-2017)
1	DT thuần về bán hàng và C.C DV	121.493.536.856	121.493.536.856	
2	Gía vốn hàng bán	96.079.126.387	95.894.270.558	184.855.829
3	LN gộp về BH và CC dịch vụ	24.979.035.388	25.163.891.217	
4	DT hoạt động tài chính	14.601.489	14.601.489	
5	Chi phí tài chính	1.547.536.215	1.547.536.215	
6	Chi phí bán hàng	9.557.611.014	9.557.611.014	
7	Chi phí quản lý DN	13.130.061.151	13.303.877.260	(173.816.109)
8	Thu nhập khác	342.862.276	342.862.276	
9	Chi phí khác	202.174.305	202.258.821	(84.516)
10	Lợi nhuận khác	140.687.971	140.603.455	84.516
11	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	899.116.468	910.071.672	(10.955.204)
12	Chi phí thuế hiện hành	258.231.735	272.214.928	(13.983.193)
13	LN sau thuế TNDN	640.884.733	637.856.744	3.027.989

**Giải trình :**

1. Giá vốn giảm là do tiêu thụ một số sản phẩm nằm trong khoản đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho những năm trước.
  2. Chi phí QL thay đổi do các bút toán điều chỉnh của kiểm toán.
  3. Chi phí thuế hiện hành thay đổi do các nguyên nhân trên
- Từ các lý do nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên BCTC đã kiểm toán.

**Nơi nhận:**

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Trung Dũng*